



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>										
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>										
	- Lúa	Ha	14,438	22,877	14,178	9,979	15,178	105.1%	66.3%	107.1%	7,698
	- Cà phê	Ha	25,218	29,292	29,091	28,986	28,986	114.9%	99.0%	99.6%	306
	- Cao su	Ha	74,252	75,995	76,841	76,841	76,826	103.5%	101.1%	100.0%	
	- Sắn	Ha	33,852	37,720	34,100	24,685	36,334	107.3%	96.3%	106.6%	1,386
	- Mía	Ha	902	910	848	931	956	105.9%	105.0%	112.7%	
	- Ngô	Ha	3,651	5,327	3,166	1,081	4,376	119.8%	82.1%	138.2%	952
	- Cây ăn quả	Ha	4,375	9,375	6,625	6,651	7,227	165.2%	77.1%	109.1%	2,148
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>250</i>	<i>276.5</i>	<i>851.7</i>		<i>28.4%</i>	<i>340.7%</i>	<i>2,148</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	395	2,219	1,328	1,233	1,522	385.4%	68.6%	114.6%	697
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>100</i>	<i>14</i>	<i>303</i>		<i>30.3%</i>	<i>303.0%</i>	<i>697</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>										
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	38,230	116,859	38,303	38,303	39,521	103.4%	33.8%	103.2%	77,337
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch	Chưa đến kỳ thu hoạch					67,627
	- Cao su mù tươi	Tấn	15,271	94,800	8,796	2,932	15,348	100.5%	16.2%	174.5%	79,452
	- Sắn	Tấn		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch	Chưa đến kỳ thu hoạch					570,530
	- Mía cây	Tấn		51,300							
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>										
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,240.7	1,245.2	1,254.1	138.3%	72.0%	101.1%	487
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>4.2</i>	<i>13.1</i>		<i>2.6%</i>		<i>487</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,846	4,664	2,830	2,772	3,313	179.5%	71.0%	117.1%	1,351
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>315</i>	<i>2,000</i>	<i>166</i>	<i>108.2</i>	<i>649.0</i>		<i>32.5%</i>	<i>391.0%</i>	<i>1,351</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>										
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>	<b>Con</b>	<b>258,284</b>	<b>274,500</b>	<b>259,500</b>	<b>261,549</b>	<b>264,961</b>	<b>102.6%</b>	<b>96.5%</b>	<b>102.1%</b>	
	- Đàn trâu	Con	25,840	25,000	25,000	24,865	24,990	96.7%	100.0%	100.0%	10
	- Đàn bò	Con	84,772	84,500	84,500	84,049	84,550	99.7%	100.1%	100.1%	
	- Đàn lợn	Con	147,672	165,000	150,000	152,635	155,421	105.2%	94.2%	103.6%	9,579
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>										
	- Thịt hơi các loại	Tấn	16,593	35,000	12,500	14,740	17,418	105.0%	49.8%	139.3%	17,583
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>10,549</i>	<i>22,000</i>	<i>11,000</i>	<i>8,292</i>	<i>11,088</i>	<i>105.1%</i>	<i>50.4%</i>	<i>100.8%</i>	<i>10,912</i>
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>										
	- Trồng mới rừng	Ha	22	4,500	50	0	82.6	375.5%	1.8%	165.2%	4,417
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%	100.0%	
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>										
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	778	775.8	775.8	109.1%	96.3%	99.7%	29
	- Sản lượng khai thác	Tấn	973	1,850	900	836	1,034	106.3%	55.9%	114.9%	816
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1,864	5,500	2,000	1,601	2,066	110.8%	37.6%	103.3%	3,434
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>										
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	156,547	500,000	200,000	143,198	176,638	112.8%	35.3%	88.3%	323,362
	- Tinh bột sắn	Tấn	118,605	300,000	150,000	102,178	104,688	88.3%	34.9%	69.8%	195,312
	- Đường	Tấn	8,376	12,000	9,000	7,188	7,188	85.8%	59.9%	79.9%	4,812
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17,073	42,500	15,000	12,706	15,783	92.4%	37.1%	105.2%	26,717
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	906	3,300	1,400	1,062	1,275	140.8%	38.7%	91.1%	2,025
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	228	450	230	190	226	99.0%	50.1%	98.1%	224
	- Nước máy	1000 M3	1,781	3,800	1,900	1,485	1,797	100.9%	47.3%	94.6%	2,003
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>11,998</b>	<b>28,490</b>	<b>16,790</b>	<b>13,864</b>	<b>16,622</b>	<b>138.5%</b>	<b>58.3%</b>	<b>99.0%</b>	<b>11,868</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>										
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	250,700	900,000	457,000	645,000	700,000	279.2%	77.8%	153.2%	200,000
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	50,000	7,000	100	400		0.8%	5.7%	49,600
	+ Khách nội địa	Lượt khách	250,700	850,000	450,000	644,900	699,600	279.1%	82.3%	155.5%	150,400
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	181.0	250	125	138.5	180.0	99.4%	72.0%	144.0%	70
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>28</b>	<b>44</b>	<b>37</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>128.6%</b>	<b>81.8%</b>	<b>97.3%</b>	<b>8</b>
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<b>12.5%</b>	<b>50.0%</b>	<i>7</i>
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>		<b>2</b>
<b>11</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1,507</b>	<b>4,000</b>	<b>&gt;2.800</b>	<b>2,016</b>	<b>2,270</b>	<b>150.6%</b>	<b>56.7%</b>	<b>81.1%</b>	<b>1,730</b>
<b>12</b>	<b>Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3,681</b>	<b>10,660</b>	<b>4,299</b>	<b>3,496</b>	<b>4,122</b>	<b>112.0%</b>	<b>38.7%</b>	<b>147.2%</b>	<b>6,538</b>
<b>13</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>109.3</b>	<b>270</b>	<b>148</b>	<b>120.9</b>	<b>148.0</b>	<b>135.4%</b>	<b>54.8%</b>	<b>5.3%</b>	<b>122</b>
<b>14</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>2.10</b>	<b>6.6</b>	<b>2,45</b>	<b>1.8</b>	<b>2.5</b>	<b>116.7%</b>	<b>37.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>4.2</b>
<b>15</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>61</b>	<b>43</b>							<b>43</b>
<b>16</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>54</b>	<b>39</b>							<b>39</b>
<b>17</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>59</b>	<b>38</b>							<b>38</b>
<b>18</b>	<b>Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>44</b>	<b>18</b>							<b>18</b>
<b>19</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>8,782</b>	<b>23,000</b>	<b>&gt;12.000</b>		<b>10,359</b>	<b>118.0%</b>	<b>45.0%</b>	<b>86.3%</b>	<b>12,641</b>
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		<i>6,746</i>	<i>16,400</i>	<i>8,320</i>		<i>8,163</i>	<i>121.0%</i>	<i>49.8%</i>	<i>98.1%</i>	<i>8,237</i>
<b>20</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>										
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	144	310	190	178	203	141.0%	65.5%	106.8%	107
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3,976	5,460	2,550	3,416	3,911	98.4%	71.6%	153.4%	1,549
<b>21</b>	<b>Hợp tác xã</b>										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	186	225	210	210	218	117.2%	96.9%	103.8%	7
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	15	30	15	17	27	180.0%	90.0%	180.0%	3
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	2	2		4	6	300.0%	300.0%		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	946	990	975	1,004	1,109	117.2%	112.0%	113.7%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16.5	16.3	16.5	108.6%	97.1%	100.0%	0.5
<b>22</b>	<b>Tổ hợp tác</b>										
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	215	218	218	106.3%	96.9%	101.4%	7
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,150	2,350	2,270	2,236	2,236	104.0%	95.1%	98.5%	114
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI</b>										
<b>1</b>	<b>Dân số</b>										
-	Dân số trung bình	Người	568,780	580,000			581,052	102.2%	100.2%		
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2							<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9							67.9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	113.7	109		107.0	108.3	95.3%	99.4%		0.7
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>										
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1,877	5,800	2,900	3,004	3,304	176.0%	57.0%	113.9%	2,496
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7							
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40							
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>										
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32							
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272							
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>										
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161,081	167,300	163,800	163,283	163,500	101.5%	97.7%	99.8%	3,800
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"									
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.90	99.90	99.90	100.0%	100.0%	100.0%	
	+ Trung học cơ sở	"	97.0	97.7	97.50	97.50	97.50	100.5%	99.8%	100.0%	
	+ Trung học phổ thông	"	52.1	57.0	54.10	54.10	54.10	103.8%	94.9%	100.0%	3
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	20	14.50	14.50	14.50	111.5%	72.5%	100.0%	6
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%									
	+ Mầm non	%	40.4	44	42	42	42	104.0%	95.5%	100.0%	2
	+ Tiểu học	%	62.6	67	72	72	72	115.0%	107.5%	100.0%	
	+ Trung học Cơ sở	%	40.5	45	44	44	44	108.6%	97.8%	100.0%	1
	+ Trung học phổ thông	%	46.4	50	50	50	50	107.8%	100.0%	100.0%	
<b>5</b>	<b>Y tế</b>										
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.94	90.82	90.77	90.44	90.77	98.7%	99.9%	100.0%	0.05
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.26	19.55	18.74	18.48	18.68	108.2%	95.5%	99.7%	0.87
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.81	11.82	11.78	11.79	11.88	100.6%	100.5%	100.8%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	41.1	40.3	40.3	40.3	40.3	98.1%	100.0%	100.0%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.7	10.8	10.5	10.5	10.5	98.1%	97.2%	100.0%	0.30
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	99	99	99.0%	99.0%	99.0%	1.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7							
							Báo cáo năm				
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Năm 2022				So sánh (%)			Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	So với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022		
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56		Báo cáo năm						
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84								
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.5	99.9		99.85	99.85	100.4%	99.9%		0.05	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	95.13	97.06	96.77	96.63	96.77	101.7%	99.7%	100.0%	0.29	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	94.27	97.18	96.78	96.59	96.78	102.7%	99.6%	100.0%	0.40	
III	Các chỉ tiêu về môi trường											
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86	85	85	85	100.0%	98.8%	100.0%	1	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	91	90	90	91	91	100.0%	101.1%	101.1%		
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	92	91.5	91	92	101.1%	99.5%	100.0%	0.5	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.0%		
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	83.5	83.3	83.3	83.3	100.4%	99.8%	100.0%	0.17	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	64.28	64.28	64.28	64.28	64.28	100.0%	100.0%	100.0%		
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH											
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	81.6	>90	90	75	90	110.3%	100.0%	100.0%		
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	83.4	>=80	80	82	82	98.4%	102.6%	102.6%		
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	100	>=90	90	90	90	90.0%	100.0%	100.0%		
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.0%		
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70		Báo cáo năm					>70	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70								>70
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%								Giảm 5%